ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 10 iLEARN SMART WOLRD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. A	16.D	21. A	26. B	31. False
2. B	7. C	12. B	17. D	22. B	27. C	32. False
3. A	8. A	13. C	18. communication	23. C	28. D	33. No information
4. C	9. B	14. B	19. reasonable	24. D	29. C	34. True
5. B	10. C	15. D	20. physically	25. A	30. A	35. False

36. It's going to rain, so you should bring an umbrella.

37. When the lights went out, everyone was enjoying the party in the restaurant.

38. If we stopped using chemical fertilizers, we would reduce soil and water pollution.

39. I never forget the garden where we met each other for the first time.

40. Jewelry should not be worn when you work out.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm "e"

Giải thích:

A. develop /dɪˈvel.əp/

B. rent /rent/

C. racket /ˈræk.ɪt/

D. decrease /dɪˈkriːs/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn B

2. B

Kiến thức: Phát âm "ch"

Giải thích:

A. achieve /əˈtʃiːv/

B. machine /məˈʃiːn/

C. attach /əˈtætʃ/

D. change /tʃeɪndʒ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Chọn B

3. A

Kiến thức: Phát âm "c"

Giải thích:

A. recycle /ˌriːˈsaɪ.kəl/

B. compost /ˈkɒm.pɒst/

C. cattle /ˈkæt.əl/

D. community /kəˈmjuː.nə.ti/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /k/.

Chọn A

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. message /ˈmes.ɪdʒ/

B. bedroom /ˈbed.ruːm/

C. resort /rɪˈzɔːt/

D. wallet /ˈwɒl.ɪt/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. conversation /ˌkɒn.vəˈseɪ.ʃən/

B. reasonable /ˈriː.zən.ə.bəl/

C. artificial /ˌɑː.tɪˈfɪʃ.əl/

D. interaction /ˌɪn.təˈræk.ʃən/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn B

6. C

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Thì tương lai đơn diễn tả về một dự đoán không chắc chắn trong tương lai.

Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể)

Some experts believe that in 2050 most classes **will have** a robot teacher.

(Một số chuyên gia tin rằng vào năm 2050, hầu hết các lớp học sẽ có giáo viên người máy.)

Chọn C

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. vision (n): tầm nhìn

B. image (n): hình ảnh

C. views (n): khung cảnh

D. sight (n): cảnh

The Grand Canyon in the USA has always offered visitors breathtaking **views** in every direction.

(Grand Canyon ở Mỹ luôn mang đến cho du khách những khung cảnh ngoạn mục ở mọi hướng.)

Chọn C

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. damage (v): gây thiệt hại

B. injure (v): gây chấn thương

C. hurt (v): tổn thương

D. erode (v): xói mòn

There are many chemicals that **damage** the ozone layer, one of which is CFC.

(Có rất nhiều hóa chất gây hại cho tầng ozon, một trong số đó là CFC.)

Chọn A

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. a microscope (n): kính hiển vi

B. a telescope (n): kính thiên văn

C. binoculars (n): ống nhòm

D. lens (n): thấu kính

We can see craters on the moon with **a telescope**.

(Chúng ta có thể nhìn thấy các miệng núi lửa trên mặt trăng bằng kính viễn vọng.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. from: từ

B. behind: phía sau

C. after: sau khi

D. before: trước khi

Cụm động từ: "tobe named after": được đặt tên theo

The Fahrenheit scale is named **after** the physicist Daniel Gabriel Fahrenheit.

(Thang đo Fahrenheit được đặt theo tên của nhà vật lý Daniel Gabriel Fahrenheit.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. from / into: từ / thành

B. from / to: từ / đến

C. out of / into : ra khỏi / thành

D. out of / inside: ra khỏi / bên trong

Cụm động từ: "develop from…into…": phát triển từ…thành…

The place has quickly developed **from** a small fishing community **into** a popular tourist resort.

(Nơi này đã nhanh chóng phát triển từ một cộng đồng đánh cá nhỏ thành một khu du lịch nổi tiếng.)

Chọn A

12. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. on: trên

C. at: tại

D. about: về

Cụm động từ: "focus on": tập trung vào

Many people think that learning in the future will be very different and focus **on** e-learning.

(Nhiều người cho rằng việc học trong tương lai sẽ rất khác và tập trung vào e-learning.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe "it's" cần một tính từ.

A. fashion (n): thời trang

B. fashionable (adj): hợp thời trang

C. unfashionable (adj): lỗi thời

D. fashionably (adv): một cách hợp thời

I don't think this jacket is a good choice. It's **unfashionable** to wear leather jackets at the moment.

(Tôi không nghĩ chiếc áo khoác này là một lựa chọn tốt. Việc mặc áo khoác da vào lúc này là không hợp thời trang.)

Chọn C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. written out: viết ra

B. filled in: điền vào

C. filled up: lấp đầy

D. drawn: rút ra

Registration form should be **filled in** by guests.

(Mẫu đăng ký nên được điền bởi khách.)

Chọn B

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. cheap (adj): rẻ

B. high-quality (adj): chất lượng cao

C. suitable (adj): phù hợp

D. flexible (adj): linh hoạt

One important advantage of online courses is that they offer **flexible** classes. People can decide when to learn.

(Một lợi thế quan trọng của các khóa học trực tuyến là chúng cung cấp các lớp học linh hoạt. Mọi người có thể quyết định khi nào học.)

Chọn D

16. D

Kiến thức: Sửa lỗi sai

Giải thích:

in: trong

about: về

Cụm từ: "listen to podcasts ABOUT something": nghe podcast về …

Ben is interested in information technology and he usually listens to podcasts **about** this topic.

(Ben quan tâm đến công nghệ thông tin và anh ấy thường nghe podcast về chủ đề này.)

Chọn D

17. D

Kiến thức: Sửa lỗi sai

Giải thích:

Đối tượng nơi chốn được nhắc đến đã xác đến nên không được dùng mạo từ "a" => dùng "the"

When you're preparing for a holiday, pack clothes that are suitable for **the** place where you're going.

(Khi bạn chuẩn bị cho một kỳ nghỉ, hãy đóng gói quần áo phù hợp với nơi bạn sắp đến.)

Chọn D

18. communication

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "skills" *(kĩ năng)* cần một danh từ để tạo thành danh từ ghép.

communicate (v): giao tiếp => communication (n): sự giao tiếp

communication skills: kĩ năng giao tiếp

This online course promises to help learners improve their problem-solving and **communication** skills.

(Khóa học trực tuyến này hứa hẹn sẽ giúp người học nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề và giao tiếp.)

Đáp án: communication

19. reasonable

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "price" *(giá tiền)* cần một tính từ.

reaon (n): lý do => reasonable (a): hợp lý

My friend is looking for a good online English course at a **reasonable** price.

(Bạn tôi đang tìm kiếm một khóa học tiếng Anh trực tuyến tốt với giá hợp lý.)

Đáp án: reasonable

20. physically

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe "be" và trước tính từ "active" *(năng động)* cần một trạng từ.

physics (n): vật lý => physically (adv): thuộc về thể chất

The Son Doong Cave expedition is considered difficult and you must be **physically** active with regular trekking experience

(Chuyến thám hiểm hang Sơn Đoòng được đánh giá là khó khăn và bạn phải hoạt động thể chất với kinh nghiệm leo núi thường xuyên)

Đáp án: physically

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. because: vì

B. so: vì vậy

C. and: và

D. but: nhưng

I am writing to you from the resort's restaurant right now **because** there is no Wi-Fi in my room.

(Tôi đang viết thư cho bạn từ nhà hàng của khu nghỉ mát ngay bây giờ vì không có Wi-Fi trong phòng của tôi.)

Chọn A

22. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fast (adj): nhanh

B. quick (adj): nhanh

C. slow (adj): chậm

D. short (adj): ngắn

I have a few minutes until my sightseeing tour starts so I thought I would tell you a **short** story about what happened to me.

(Tôi có vài phút cho đến khi chuyến tham quan của tôi bắt đầu nên tôi nghĩ tôi sẽ kể cho bạn nghe một câu chuyện ngắn về những gì đã xảy ra với tôi.)

Chọn D

23. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc thì quá khứ đơn với While: While + S + was/ were + Ving, S + V2/ed.

come – came – come (v): đến

Yesterday, while I was bending down to tie my shoelace, a monkey **came** right up to me and stole my sunglasses off my head.

(Hôm qua, khi tôi đang cúi xuống để buộc dây giày, một con khỉ đã đến ngay chỗ tôi và giật mất chiếc kính râm trên đầu tôi.)

Chọn C

24. D

Kiến thức: Cấu trúc so…that

Giải thích:

Cấu trúc "so…that" *(quá…nên)* với động từ thường: S + V + so + adv + that + S + V.

I laughed so hard **that** the monkey got scared and jumped into the tree.

(Tôi cười đến nỗi con khỉ sợ hãi và nhảy lên cây.)

Chọn D

25. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. pick up: nhặt lên

B. give up: từ bỏ

C. take up: bắt đầu

D. set up: thành lập

I wiped the tears from my eyes and went to **pick up** my sunglasses from the floor.

(Tôi lau nước mắt và nhặt chiếc kính râm trên sàn lên.)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

Hi Khoa,

I miss you and the cats at home! I am having a wonderful time in Malaysia. I am writing to you from the resort's restaurant right now (21) **because** there is no Wi-Fi in my room. I have a few minutes until my sightseeing tour starts so I thought I would tell you a (22) **short** story about what happened to me. The resort is very beautiful but there are monkeys running all over the place. Yesterday, while I was bending down to tie my shoelace, a monkey (23) **came** right up to me and stole my sunglasses off my head! I got such a fright! At first, I was very annoyed that the monkey had taken my sunglasses, but then he started playing with them. He actually put the sunglasses on his face, upside down! I laughed so hard (24) **that** the monkey got scared and jumped into the tree, dropping my sunglasses to the ground. When I had finished laughing, I wiped the tears from my eyes and went to (25) **pick up** my sunglasses from the floor. They have a small scratch on them, but I don't mind. Now, every time I look through my sunglasses and see the scratch, I will think of this funny memory! Oh, I had better go. I don't want to delay my sightseeing tour group.

I will see you soon!

Love,

Linh

Tạm dịch:

Chào Khoa,

Tôi nhớ bạn và những con mèo ở nhà! Tôi đang có một thời gian tuyệt vời ở Malaysia. Tôi đang viết thư cho bạn từ nhà hàng của khu nghỉ mát ngay bây giờ (21) ***vì*** *không có Wi-Fi trong phòng của tôi. Tôi có vài phút cho đến khi chuyến tham quan của tôi bắt đầu nên tôi nghĩ tôi sẽ kể cho bạn nghe một câu chuyện (22)* ***ngắn*** *về những gì đã xảy ra với tôi. Khu nghỉ mát rất đẹp nhưng có những con khỉ chạy khắp nơi. Hôm qua, khi tôi đang cúi xuống để buộc dây giày, một con khỉ (23)* ***đã đến*** *ngay chỗ tôi và lấy trộm chiếc kính râm trên đầu của tôi! Tôi đã có một nỗi sợ hãi như vậy! Lúc đầu, tôi rất khó chịu vì con khỉ đã lấy kính râm của tôi, nhưng sau đó nó bắt đầu chơi với chúng. Anh ấy thực sự đeo kính râm lên mặt, lộn ngược! Tôi cười ngặt nghẽo (24)* ***đến nỗi*** *con khỉ sợ hãi nhảy lên cây làm rơi kính râm của tôi xuống đất. Khi cười xong, tôi lau nước mắt và đi tới (25)* ***nhặt*** *chiếc kính râm trên sàn. Họ có một vết xước nhỏ trên người, nhưng tôi không bận tâm. Bây*

giờ, mỗi khi nhìn qua kính râm và thấy vết xước, tôi lại nghĩ đến kỷ niệm buồn cười này! Ồ, tốt hơn là tôi nên đi. Tôi không muốn trì hoãn nhóm du lịch tham quan của mình.

Tôi sẽ gặp bạn sớm thôi!

Yêu,

linh

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì KHÔNG đúng trong đoạn 1?

A. Đại dịch vi-rút corona đã thay đổi đáng kể cuộc sống của chúng ta.

B. Hệ thống giáo dục không bị ảnh hưởng bởi đại dịch.

C. E-learning vẫn hữu ích sau đại dịch.

D. Thời đại học trực tuyến mới bắt đầu.

Thông tin: The coronavirus pandemic brought big changes into our lives, **especially in the education system**.

(Đại dịch vi-rút corona đã mang đến những thay đổi lớn trong cuộc sống của chúng ta, đặc biệt là trong hệ thống giáo dục.)

Chọn B

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

"They" trong đoạn 2 đề cập đến điều gì?

A. giáo viên và giảng viên

B. nền tảng học tập điện tử

C. cơ sở giáo dục

D. lớp học ảo

Thông tin: Now, **educational institutions** can move beyond this. **They** will build more useful e-learning platforms that will meet the needs of students across the world to have more flexibility in their tertiary education.

(Bây giờ, các tổ chức giáo dục có thể vượt ra ngoài điều này. Họ sẽ xây dựng các nền tảng học trực tuyến hữu ích hơn, đáp ứng nhu cầu của sinh viên trên toàn thế giới để có được sự linh hoạt hơn trong giáo dục đại học.)

Chọn C

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đâu KHÔNG phải là lợi ích của e-learning?

A. Nó cung cấp sự linh hoạt về thời gian và địa điểm cho người học.

B. Học sinh có thể chọn các kỹ năng hoặc môn học mà họ muốn học.

C. Nó cho phép học sinh học với tốc độ phù hợp với họ.

D. Mọi người đều có thể truy cập vào giáo dục trực tuyến.

Thông tin: However, there are groups of **people who can't make use of this form** of education.

(Tuy nhiên, có những nhóm người không thể sử dụng hình thức giáo dục này.)

Chọn D

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao e-learning có giá phải chăng hơn?

A. Học phí cho các khóa học thấp hơn.

B. Các khóa học trực tuyến thường ngắn hơn.

C. Học sinh không phải trả tiền vận chuyển hoặc tài liệu.

D. Họ chỉ cần học một vài môn học.

Thông tin: There are **no added expenses** such as transport costs, materials or stationery.

(Không có chi phí bổ sung như chi phí vận chuyển, vật liệu hoặc văn phòng phẩm.)

Chọn C

30. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

"opt" có nghĩa là gì

A. chọn

B. thay đổi

C. tránh

D. quyết định

Thông tin: Second, students pursuing top-notch university programs are likely to **opt** for the traditional form because the range of online courses for official Bachelor's degrees can be limited.

(Thứ hai, sinh viên theo đuổi các chương trình đại học hàng đầu có khả năng chọn hình thức truyền thống vì phạm vi các khóa học trực tuyến cho bằng Cử nhân chính thức có thể bị hạn chế.)

Chọn A

31. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

AI stands for Artificial Intellectuals.

(AI là viết tắt của Trí tuệ nhân tạo.)

Thông tin: She even has full citizenship in Saudi Arabia! Using **artificial intelligence** (AI)

(Cô ấy thậm chí còn có đầy đủ quyền công dân ở Ả Rập Saudi! Sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI))

Chọn False

32. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sophia is a robot and, therefore, cannot understand human emotion.

(Sophia là một người máy và do đó không thể hiểu được cảm xúc của con người.)

Thông tin: Sophia **is able to read human emotion** and understand it in her own way.

(Sophia có thể đọc được cảm xúc của con người và hiểu nó theo cách riêng của mình.)

Chọn False

33. No information

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Hanson's wife helps him design Sophia.

(Vợ của Hanson giúp anh thiết kế Sophia.)

Thông tin: her face was modeled on the iconic actress Audrey Hepburn, mixed with the facial features of Hanson's own wife.

(khuôn mặt của cô ấy được mô phỏng theo nữ diễn viên biểu tượng Audrey Hepburn, pha trộn với các đặc điểm trên khuôn mặt của chính vợ của Hanson)

Không có thông tin đề cập đến vợ của Hanson thiết kế Sophia.

Chọn No information

34. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You can find Sophia on various social media platforms.

(Bạn có thể tìm thấy Sophia trên nhiều nền tảng truyền thông xã hội khác nhau.)

Thông tin: Sophia has her own **Instagram, Facebook and Twitter** accounts.

(Sophia có tài khoản Instagram, Facebook và Twitter của riêng mình.)

Chọn True

35. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

David Hanson created Sophia purely for entertainment purposes.

(David Hanson tạo ra Sophia hoàn toàn cho mục đích giải trí.)

Thông tin: Hanson has said that Sophia and other future AI robots will help to **make the world a better place**, starting with helping to protect the environment, serving elderly people in old age homes, and assisting visitors in parks and big events like music concerts.

(Hanson đã nói rằng Sophia và các robot AI khác trong tương lai sẽ giúp thế giới trở nên tốt đẹp hơn, bắt đầu bằng việc giúp bảo vệ môi trường, phục vụ người già trong các viện dưỡng lão và hỗ trợ du khách trong công viên và các sự kiện lớn như hòa nhạc.)

Chọn False

Bài nghe:

SOPHIA: THE HUMANOID ROBOT

Meet Sophia, the first robot with her very own passport and credit card. She even has full citizenship in Saudi Arabia! Using artificial intelligence (AI), Sophia is able to generate over 60 human expressions, ranging from happiness to sadness to confusion to irritation to curiosity, and more. Sophia is able to read human emotion and understand it in her own way. When David Hanson, the founder of Hanson Robotics, started building Sophia, he knew that he wanted Sophia to resonate with people from around the world. After all, her face was modeled on the iconic actress Audrey Hepburn, mixed with the facial features of Hanson's own wife. Sophia has gained international fame, appearing on talk shows like The Tonight Show with Jimmy Fallon and on celebrity actor Will Smith's YouTube channel. Sophia has her own Instagram, Facebook and Twitter accounts. Sophia and David Hanson even hosted their own online workshop, teaching over 1,100 students on a Saturday morning in the virtual classroom. Experts believe that artificial intelligence such as Sophia will bring about a dramatic change in how technology can help global problems. For instance, Hanson has said that Sophia and other future AI robots will help to make the world a better place, starting with helping to protect the environment, serving elderly people in old age homes, and assisting visitors in parks and big events like music concerts. Hanson hopes that Sophia will eventually gain enough social skills to convincingly pass as a human being — ignoring her transparent head exposing her wires and mechanics, of course.

Tạm dịch:

SOPHIA: ROBOT CON NGƯỜI

Gặp Sophia, người máy đầu tiên có hộ chiếu và thẻ tín dụng của riêng mình. Cô ấy thậm chí còn có đầy đủ quyền công dân ở Ả Rập Saudi! Sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI), Sophia có thể tạo ra hơn 60 biểu cảm của con người, từ hạnh phúc đến buồn bã, bối rối đến khó chịu đến tò mò, v.v. Sophia có thể đọc được cảm xúc của con người và hiểu nó theo cách riêng của mình. Khi David Hanson, người sáng lập Hanson Robotics, bắt đầu xây dựng Sophia, ông biết rằng mình muốn Sophia gây được tiếng vang với mọi người trên khắp thế giới. Rốt cuộc, khuôn mặt của cô ấy được mô phỏng theo nữ diễn viên biểu tượng Audrey Hepburn, pha trộn với các đặc điểm trên khuôn mặt của chính vợ của Hanson. Sophia đã nổi tiếng quốc tế, xuất hiện trên các chương trình trò chuyện như The Tonight Show with Jimmy Fallon và trên kênh YouTube của nam diễn viên nổi tiếng Will Smith. Sophia có tài khoản Instagram, Facebook và Twitter của riêng mình. Sophia và David Hanson thậm chí còn tổ chức hội thảo trực tuyến của riêng họ, giảng dạy cho hơn 1.100 sinh viên vào sáng thứ Bảy

trong lớp học ảo. Các chuyên gia tin rằng trí tuệ nhân tạo như Sophia sẽ mang lại sự thay đổi mạnh mẽ về cách thức công nghệ có thể giúp giải quyết các vấn đề toàn cầu. Chẳng hạn, Hanson đã nói rằng Sophia và các robot AI khác trong tương lai sẽ giúp thế giới trở nên tốt đẹp hơn, bắt đầu bằng việc giúp bảo vệ môi trường, phục vụ người già trong các viện dưỡng lão và hỗ trợ du khách trong công viên và các sự kiện lớn như hòa nhạc. Hanson hy vọng rằng Sophia cuối cùng sẽ đạt được đủ kỹ năng xã hội để trở thành một con người một cách thuyết phục - tất nhiên là bỏ qua cái đầu trong suốt của cô ấy để lộ dây và máy móc.

36.

Kiến thức: Mệnh đề kết quả

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "so" *(vì vậy)*: S + V, so + S + V.

tobe likely to: có khả năng.

Cấu trúc viết câu với thì tương lai gần ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít: S + is going to + Vo (nguyên thể).

You should bring an umbrella because it's likely to rain.

(Bạn nên mang theo ô vì trời có khả năng mưa.)

Đáp án: **It's going to rain, so you should bring an umbrella.**

(Trời sắp mưa, vì vậy bạn nên mang theo một chiếc ô.)

37.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Công thức viết câu với "when" *(khi)* diễn tả một hành động đang diễn ra bị cắt bởi một hành động khác trong quá khứ: When + S + was / were + Ving, S + V2/ed.

Everyone was enjoying the party in the restaurant. Suddenly, the lights went out.

(Mọi người đang thưởng thức bữa tiệc trong nhà hàng. Đột nhiên, đèn vụt tắt.)

Đáp án: **When the lights went out, everyone was enjoying the party in the restaurant.**

(Khi đèn tắt, mọi người đang thưởng thức bữa tiệc trong nhà hàng.)

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2.

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một sự việc không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would + Vo (nguyên thể).

stop – stopped – stopped (v): dừng lại

Chemical fertilizers are a major cause of soil and water pollution, but we can't stop using them.

(Phân bón hóa học là nguyên nhân chính gây ô nhiễm đất và nước, nhưng chúng ta không thể ngừng sử dụng chúng.)

Đáp án: **If we stopped using chemical fertilizers, we would reduce soil and water pollution.**

(Nếu chúng ta ngừng sử dụng phân bón hóa học, chúng ta sẽ giảm ô nhiễm đất và nước.)

39.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ.

Giải thích:

Trạng từ chỉ nơi chốn "at this garden" *(tại khu vườn này)* ở câu thứ hai thay thế cho "the garden" *(khu vườn)* ở câu đầu tiên => dùng trạng từ quan hệ "where"

I never forget the garden. We met each other for the first time at this garden.

(Tôi không bao giờ quên khu vườn. Chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên tại khu vườn này.)

Đáp án: **I never forget the garden where we met each other for the first time.**

(Tôi không bao giờ quên khu vườn nơi chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên.)

40.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thể bị động với động từ khiếm khuyết "should" *(nên)*: S + should + be + V3/ed + (by O).

It's not a good idea to wear jewelry when you work out.

(Không nên đeo trang sức khi tập thể dục.)

Đáp án: **Jewelry should not be worn when you work out.**

(Trang sức không nên được đeo khi tập thể dục.)